TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHO QUAN** **TỈNH NINH BÌNH**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 53/2024/ HSST
Ngày: 29/8/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Nhàn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Quang Văn

Ông Bùi Khắc Thái

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Bình– Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nho Quan tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Bình- Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 38/2024/HS-ST ngày 07/6/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Tạ Văn K**; (Tên gọi khác: Không); sinh năm 1947 tại tỉnh Ninh Bình; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã C, huyện N, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp; Không; trình độ văn hóa: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Tạ Văn H (đã chết) và bà Hà Thị Q (đã chết); Có vợ thứ nhất: Nguyễn Thị T (đã chết); Vợ thứ hai: Đinh Thị T1 và 05con; Tiền án; Tiền sự: Không

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú.(Có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Tạ Văn K: Ông Phạm Duy H1 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh N.(Vắng mặt có lý do)

2.2 Bị hại:

- Ông Lâm Văn H2, sinh năm 1944. Nơi cư trú: Xóm Đ, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình.(Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H2: Ông Trần Văn H3 là luật sư của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh N (Có mặt)

- Ông Bùi Ngọc T2, sinh năm 1951. Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình.(Có mặt)

2.3 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1950. Nơi cư trú: Xóm Đ, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

- Ông Đinh Văn Q1, sinh năm 1954. Nơi cư trú: Thôn P, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình.(Vắng mặt)

- Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1948. Nơi cư trú: Thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

2.4 Người làm chứng:

- Anh Bùi Văn Q2, sinh năm 1975 (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tạ Văn K là thương binh trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. K sau khi xuất ngũ, trở về sinh sống tại thôn Đ, xã C, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Trong khoảng thời gian đầu năm 2011 đến năm 2022, Tạ Văn K mặc dù không có chức năng quyền hạn gì trong việc đề nghị, đề xuất đối với những người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng và làm hồ sơ đề nghị Nhà nước chi trả tài sản đã trưng dụng phục vụ cách mạng nhưng nói rằng bản thân có quen biết với những người có chức vụ có thể làm được hồ sơ đề nghị được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học hoặc làm hồ sơ đề nghị Nhà nước chi trả tài sản đã trưng dụng phục vụ cách mạng, ai có nhu cầu làm những nội dung trên thì nộp hồ sơ và tiền cho K. Sau khi nhận được hồ sơ và tiền K không nộp hồ sơ cho ai, còn tiền K sử dụng vào mục đích cá nhân:

Vụ án thứ nhất : Tạ Văn K có mối quan hệ là bạn bè đồng ngũ với ông Trương Văn Đ, sinh năm 1943, trú tại thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Ninh Bình (*ông Đ đã chết ngày 14/02/2023*). Thông qua ông Đ, K quen biết với ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1944, trú tại xóm Đ, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình là thương binh trong kháng chiến chống Mỹ, tổn hại 61% sức khỏe.

Khoảng thời gian đầu năm 2011, ông Đ nói với ông C rằng Tạ Văn K có nhiều mối quan hệ quen biết, có thể làm được hồ sơ đề nghị được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học cho ông C nên sau đó ông C đã gặp K để nhờ làm hồ sơ đề nghị làm chế độ cho mình. Để tạo niềm tin cho ông C, Tạ Văn K đã yêu cầu ông C cung cấp hồ sơ cá nhân và đưa tiền cho mình để làm lệ phí để đề nghị với Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh N làm thủ tục cấp. Do tin tưởng rằng K có thể giúp được việc làm hồ sơ xin trợ cấp chế độ thương, bệnh binh nên ông C đã trao đổi với ông Lâm Văn H2, sinh

năm 1950, trú tại xóm Đ, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình và ông Đinh Văn Q1, sinh năm 1954, trú tại thôn P, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình đều là bạn đồng ngũ từng tham gia quân ngũ trong kháng chiến chống Mỹ biết.

Đầu năm 2012 tại nhà ông Đ ở thôn N, xã C, huyện N, ông H2 đã gặp K tại đây và nhờ K làm hồ sơ xin trợ cấp thương, bệnh binh bị nhiễm chất độc hóa học. K nói với ông H2 tiền chi phí để lo liệu chạy chế độ là 40.000.000 đồng/hồ sơ, ông H2 đã đưa trước cho K 4.000.000đ và hẹn sẽ đưa các khoản còn lại sau. Khoảng thời gian từ năm 2012 đến đầu năm 2019, ông H2 nhiều lần đưa tiền cho K (*ông H2 không xác định được chính xác thời gian giao nhận tiền, có lúc đưa tiền trực tiếp cho K, có lúc đưa tiền cho ông C và nhờ ông C giao cho K*). Đến ngày 14/11/2019 ông H2 đã đưa đủ cho K số tiền 40.000.000 đồng (*Có biên bản thỏa thuận cá nhân về việc giao nhận tiền*).

Cũng vào khoảng thời gian này, ông Đinh Văn Quang thông q ông C đã đến gặp K tại nhà ông Đ và cũng nhờ K làm hồ sơ xin hưởng chế độ hóa học cho người hoạt động kháng chiến. Sau đó ông Q1 đưa cho K 30.000.000 đồng (*Việc đưa tiền có lúc đưa trực tiếp, có lúc ông Q1 nhờ ông C và ông Đ đưa cho K, nhưng đều không giấy tờ biên bản, biên nhận thỏa thuận ký kết giữa ông Q1 và K*). Sau nhiều lần thúc giục việc làm hồ sơ không thành công, K đã trả lại cho ông Q1 số tiền 10.000.000 đồng.

Khoảng thời gian năm 2015, ông C nói chuyện với ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1948, trú tại thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình là quân nhân nghỉ hưu về việc đã nhờ K làm hồ sơ đề nghị hưởng chế độ chất độc hóa học. Thấy vậy, ông N cũng đã nhờ ông C đưa đến nhà ông Đ gặp K sau đó ông N đưa hồ sơ đề nghị cho K để làm chế độ cho mình.

Do thời gian đã lâu mà chưa nhận được Quyết định về việc hưởng trợ cấp chế độ thương, bệnh binh nhiễm chất độc hóa học nên ông H2 đã nhiều lần thúc giục K. Ngày 14/11/2019, tại nhà ông C ở xóm Đ, xã G, huyện G có mặt Tạ Văn K cùng ông Đ, ông C, ông H2, ông N. Sau đó, K và ông Lâm Văn H2 cùng ký nhận vào văn bản "*Biên bản thỏa thuận cá nhân*" có nội dung K đã nhận 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) của ông H2 và cam kết sẽ làm hồ sơ để ông H2 nhận được quyết định hưởng chế độ chất độc hóa học của Sở Lao động - Thương Binh và xã hội tỉnh N. Ngoài ra, K cũng ký nhận vào 02 văn bản "*Biên bản thỏa thuận cá nhân*" với nội dung tương tự đối với ông C với số tiền là 34.000.000 đồng (*Ba mươi tư triệu đồng*) và ông N với số tiền 39.000.000 đồng (*Ba mươi chín triệu đồng*).

Đến tháng 11/2020, Tạ Văn K thông báo cho ông C đã có Quyết định hưởng chế độ chất độc hóa học của các ông C, ông N và ông H2. Sau đó ông C và ông H2 đến nhà K ở thôn Đ, xã C để xem 03 Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận và trợ

cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa do Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh N ban hành ngày 16/7/2020 mang tên ông C, ông H4, ông N, đối với 03 quyết định này K khai nhận: ông Đ là người đưa các Quyết định này cho K và nhờ K cho ông H2, ông N xem trước để yên tâm. Sau đó K yêu cầu mỗi người nộp thêm 5.000.000đ để lấy Quyết định nhưng do ông C, ông H2 không mang theo tiền nên đã hẹn K sẽ quay lại lấy sau.

Thời gian sau, K báo cho ông C phải nộp thêm 10.000.000đ mỗi hồ sơ đề nghị thì sẽ nhận được Quyết định và yêu cầu nộp lại các "*Biên bản thỏa thuận cá nhân*" mà K đã ký biên nhận trước đây. Đến tháng 12/2020, ông C đem 10.000.000đ của ông H2 (*không có tài liệu thể hiện việc giao nhận số tiền này*) và 02 "*Biên bản thỏa thuận cá nhân*" của ông C, ông N giao cho ông K ở tại nhà ông K (*ông C có giữ lại 1 bản sao Biên bản thỏa thuận cá nhân về việc giao nhận tiền giữa ông C và K; ông N không lưu giữ được Biên bản thỏa thuận cá nhân*), còn "*Biên bản thỏa thuận cá nhân*" giữa ông H2 và K lập thì ông H2 vẫn giữ lại bản gốc mà không đưa lại cho K. Sau đó K đã giao cho ông C 03 Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận và trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học của Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh N mang tên ông C, H2, N. ông C nhận 03 Quyết định trên rồi giao cho ông H2, ông N. Khoảng thời gian sau, K lại báo cho ông C về việc phải thu hồi lại các Quyết định gốc để điều chỉnh tăng mức tiền trợ cấp hàng tháng theo quy định mới nên ông C đã báo cho ông N, ông H2 biết. Sau khi photo chứng thực tại xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình đối với 03 Quyết định gốc trên thì ông C giao lại cho K 03 Quyết định gốc.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N đã tiến hành làm việc với Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh N về nguồn gốc và tính hợp pháp của 03 bản sao Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận và trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học số 3368, 3369, 3380 ngày 16/7/2020 đối với ông Lâm Văn H2, Nguyễn Hoài N và ông Nguyễn Hữu C. Ngày 24/4/2023 Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh N có công văn số 473 xác định ông C, H2 và N đều không có tên trong danh sách đối tượng đang hưởng trợ cấp hàng tháng và Sở Lao động - TB&XH tỉnh N không ban hành cả 03 quyết định về việc cấp giấy chứng nhận trợ cấp hàng tháng đối với ông C, H2 và N nêu trên.

Tiến hành khám xét nơi ở của Tạ Văn K tại thôn Đ, xã C, huyện N, Cơ quan điều tra không thu giữ đồ vật, tài liệu gì

Tạ Văn K khai nhận về nguồn gốc 03 Quyết định trên là của ông Trương Văn Đ đưa cho mình và nhờ đưa cho ông C, H2, N xem sau đó ông K thu hồi giao lại cho ông Đ. K không biết từ đâu mà ông Đ có 03 quyết định này. Do ông Đ đã chết nên không có đủ căn cứ để xác định và thu giữ các Quyết định trên.

Cơ quan CSĐT Công an huyện N trưng cầu Phòng K1 Công an tỉnh N giám định chữ ký và chữ viết tại các tài liệu sau:

Đối với bản gốc "Biên bản thỏa thuận cá nhân" đề ngày 14/11/2019 mang tên (Bên A) ông: Tạ Văn K; tên (Bên B) ông: Lâm Văn H2. Tại Kết luận giám định số 569/KL-KTHS-TL của Phòng K1 Công an tỉnh N ngày 19/7/2023 kết luận: "Chữ ký và các chữ viết: "Tạ Văn K" dưới mục "Đại diện bên A" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của ông Tạ Văn K trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9; từ M13 đến M16 là do cùng một người ký, viết ra".

Đối với Giám định bản sao "Biên bản thỏa thuận cá nhân" đề ngày 14/11/2019 mang tên (Bên A) ông: Tạ Văn K; tên (Bên B) ông: Nguyễn Hữu C. Tại Biên bản làm việc về nội dung trưng cầu giám định lập hồi 16h00' ngày 14/9/2023 tại Phòng K1 xác định tài liệu trên là bản sao thì đối tượng giám định là tài liệu sao chụp, không đủ điều kiện và không có giá trị để nghiên cứu giám định.

Đối với các bản sao Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận và trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học số 3368/QĐ-LĐTBXH-NC mang tên ông Lâm Văn H2; Quyết định số 3369/QĐ-LĐTBXH-NCC mang tên Nguyễn Hoài N; Quyết định số 3380/QĐ-LĐTBXH-NCC mang tên ông Nguyễn Hữu C đều ghi ngày ban hành 16/7/2020 của Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh N. Tại Biên bản làm việc về nội dung trưng cầu giám định lập hồi 15h00 ngày 21/9/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh N xác định các Quyết định nêu trên không đủ điều kiện và không có giá trị để nghiên cứu giám định nên không tiếp nhận giám định.

Quá trình điều tra, Tạ Văn K đã khai nhận toàn bộ hành vi sử dụng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của ông Lâm Văn H2 số tiền 40.000.000 đồng.

Vụ án thứ hai : Khoảng thời gian tháng 7/2022, Tạ Văn K quen biết ông Bùi Ngọc T2, sinh năm 1951, trú tại thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình tại một quán cắt tóc ở huyện N. Sau khi biết K là thương binh, là người từng tham gia quân ngũ nên ông T2 nói chuyện với K về việc ông Bùi Ngọc T3 là bố của ông T2 có tham gia kháng chiến chống Pháp đã bị thương sau đó mất tích và trước đây Nhà nước có trưng dụng tài sản của gia đình ông T3 để phục vụ cách mạng. Lúc này, K đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông T2 bằng cách nói rằng mình có mối quan hệ quen biết ở Trung ương và Bộ Q4 nên có thể giúp ông T2 làm được hồ sơ đề nghị Nhà nước giải quyết chế độ thương binh và đề nghị Nhà nước chi trả tài sản đã trưng dụng phục vụ cách mạng cho ông T3. Tin tưởng K, đến đầu tháng 9/2022, ông T2 đã đưa cho K 02 bộ hồ sơ đề nghị nội dung trên và số tiền để làm kinh phí được chuyển thành nhiều lần và giao nhận trực tiếp tại nhà K ở thôn Đ, xã C, huyện N với tổng số tiền là 245.000.000 đồng. Sau khi nhận hồ sơ và tiền, K không thực

hiện nộp hồ sơ đề nghị. Số tiền K nhận của ông T2 245.000.000đ đã chi tiêu cá nhân (gồm 225.000.000đ tiền mặt và 20.000.000đ K yêu cầu ông T2 chuyển vào tài khoản số 0966171682 mở tại ngân hàng Q5 của anh Vũ Duy T4, sinh năm 1982, trú tại thôn Đ, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Bình ngày 26/9/2022 tại Quỹ tín dụng nhân dân Đ1). Việc giao tiền được ông T2 viết biên nhận và ông K đã ký xác nhận nhận tiền của ông T2. Sau một thời gian dài không có kết quả, ông T2 đã làm đơn trình báo đến cơ quan Công an về việc ông Tạ Văn K có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Quá trình trao đổi giữa ông T2 và K được anh Bùi Văn Q2 (con trai ông T2) sinh năm 1975, trú tại thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình dùng điện thoại ghi âm, ghi hình bằng điện thoại di động, các tài liệu này sau đó anh Q2 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Hành vi vi phạm của Tạ Văn K được phát hiện khi Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N điều tra vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" xảy ra tại xã Đ (bị can Bùi Quốc Q3). Ngày 18/10/2023, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N có Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự số 21/QĐ-CSHS (Đ4) ngày 16/10/2023 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N kèm theo tài liệu hồ sơ liên quan đến hành vi phạm tội của Tạ Văn K chuyển đến Cơ quan CSĐT Công an huyện N để điều tra theo thẩm quyền.

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N trưng cầu Phòng K1 Công an tỉnh N giám định Giấy biên nhận đề ngày 13/9/2022 giữa Tạ Văn K và ông T2 với nội dung: Tạ Văn K nhận tiền để lo giải quyết chế độ thương binh cho ông T3, ký hiệu là A4.

Tại Kết luận giám định số 319/KL-KTHS-TL của Phòng K1 Công an tỉnh N ngày 9/4/2023 kết luận: "*Chữ viết, chữ ký mang tên Tạ Văn K tại trang 1 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ viết, chữa ký của Tạ Văn K trên các tài liệu so sánh mẫu ký hiệu từ M6 đến M9 là chữ do cùng một người viết ra*".

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N trưng cầu Phòng K1 Công an tỉnh N giám định các tệp tin Video: Video 1: Tên "20220906-125024.mp4", thời lượng 20 phút 01 giây ký hiệu là A1; Video 2: Tên "202209011-091153.mp4", thời lượng 32 phút 22 giây ký hiệu là A2; Video 3: Tên "202209012-121747.mp4", thời lượng 11 phút 12 giây ký hiệu là A3.

Tại Kết luận giám định số 1928/KL-KTHS ngày 14/4/2023 kết luận:

"- Không phát hiện thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các tệp video mẫu cần giám định.

- Đã sao lưu các tệp video mẫu cần giám định vào đĩa DVD.

- Tiếng nói của người đàn ông trong mẫu cần giám định (được ký hiệu là "Kiên" trong bản dịch nội dung hội thoại) và tiếng nói ông Tạ Văn K trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Tiếng nói của người đàn ông trong mẫu cần giám định (được ký hiệu là "Trọng" trong bản dịch nội dung hội thoại) và tiếng nói ông Bùi Ngọc T2 trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Tiếng nói của người đàn ông trong mẫu cần giám định (được ký hiệu là "Quý" trong bản dịch nội dung hội thoại) và tiếng nói ông Bùi Văn Q2 trong mẫu so sánh là của cùng một người."

Quá trình điều tra, Tạ Văn K đã thành khẩn khai báo về toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản cáo trạng số 41/CT-VKS ngày 05/6/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Nho Quan đã truy tố bị cáo Tạ Văn K ra trước Tòa án nhân dân huyện Nho Quan để xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nho Quan giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị: Tuyên bố bị cáo Tạ Văn K phạm tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 3, điều 174; điểm b, o, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 ; Điều 54 BLHS; xử phạt Tạ Văn K từ 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù đến 05 (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

- Về trách nhiệm dân sư: Áp dụng Điều 48 Bộluật Hình sự; các Điều 357, 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Tạ Văn K phải bồi thường ông Lâm Văn H2 số tiền 25.000.000 đồng. Ông Bùi Ngọc T2 số tiền 100.000.000 đồng.

Bị cáo không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo vắng mặt có lý do gửi bài phát biểu như sau: Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình truy tố bị cáo Tạ Văn K về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có cơ sở không oan, Tại cơ quan điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, gia đình bị cáo và bị cáo đã khắc phục bồi thường thiệt hại cho bị hại; bị cáo bản thân chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo thì ốm đau; nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 điều 174; điểm b,o, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51Bộ luật Hình sự xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo , để bị cáo được hưởng mức thấp nhất của khung hình phạt.

Bài phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại trình bày: Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình truy tố bị cáo Tạ Văn K về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có cơ sở, không oan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân

huyện Nho Quan đề nghị chưa tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa bản thân bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội của mình mà đang quanh co chối tội nên đề nghị Hội đồng xét xử phải ra mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Đối với mức bồi thường thiệt hại tại phiên tòa hôm nay bị hại đề nghị bị cáo bồi thường tổng số tiền là 40.000.000 đồng, trước khi xét xử bị cáo đã bồi thường cho bị hại số tiền 15.000.000đồng còn lại số tiền 25.000.000đồng đề bị cáo bồi thường cho bị hại để đảm bảo quyền lợi ích cho bị hại.

Tại phiên tòa bị cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, các bị hại không có ý kiến tranh luận với bản luận tội của Kiểm sát viên và bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Qúa trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tó tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung vụ án mà chỉ khai nhận bị cáo không phải là người có chức vụ, quyền hạn mà là người dân bình thường nên không có khả năng làm được các giấy tờ để hưởng chế độ cho các bị hại và bản thân các bị hại đã tự nguyện đến để nhờ bị cáo và tự nguyện đưa tiền cho bị cáo nhờ bị cáo làm giúp các thủ tục xin chế độ cho các bị hại chứ bị cáo không lừa đảo gì các bị hại. Còn số tiền của bị hại đưa cho bị cáo là số tiền chi phí đi lại cho bị cáo đi liên hệ làm thủ tục cho bị hại chứ không phải bị cáo lừa đảo các bị hại để chiếm đoạt lấy tiền nhưng do bị cáo ốm đau nên có sử dụng tiền của các bị hại để đi chữa bệnh cho mình nên dẫn đến không trả được cho các bị hại.

Căn cứ vào các lời khai tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa của các bị hại, người làm chứng, các Kết luận giám định của Phòng K1 về chữ viết, chữ ký của bị cáo và Kết luận giám định các tập tin Video do bị hại và người làm chứng cung cấp cùng đều xác định bị cáo Tạ Văn K có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Lâm Văn H2 và ông Bùi Ngọc T2. Căn cứ vào biên bản sự việc, các tài liệu trong hồ sơ đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa đều thể hiện hành vi của bị cáo Tạ Văn

K đưa ra thông tin gian dối rằng bản thân bị cáo có thể làm được các hồ sơ đề nghị Nhà nước chi trả đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học cũng như đề nghị Nhà nước giải quyết chế độ thương binh, chi trả tài sản Nhà nước trưng dụng phục vụ cách mạng nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2022, mặc dù không có chức trách nhiệm vụ và không có khả năng làm được hồ sơ đề nghị Nhà nước chi trả đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học cũng như đề nghị Nhà nước giải quyết chế độ thương binh, chi trả tài sản Nhà nước trưng dụng phục vụ cách mạng, nhưng bị cáo Tạ Văn K đã đưa ra những thông tin gian dối rằng bản thân có khả năng làm được những việc trên. Bị cáo Tạ Văn K 02 lần nhận tiền của ông Lâm Văn H2, ông Bùi Ngọc T2 với tổng số tiền 285.000.000 đồng rồi chiếm đoạt.

Cụ thể: Lần thứ nhất bị cáo Tạ Văn K đã nhận số tiền 40.000.000 đồng của ông Lâm Văn H2 hứa hẹn sẽ làm được chế độ trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học cho ông Lâm Văn H2;

Lần thứ hai bị cáo Tạ Văn K đã nhận số tiền 245.000.000 đồng của ông Bùi Ngọc T2 hứa hẹn làm được hồ sơ đề nghị Nhà nước giải quyết chế độ thương binh và đề nghị Nhà nước chi trả tài sản đã trung dụng phục vụ cách mạng cho bố của ông T2 là ông T3. Sau khi nhận tiền bị cáo Tạ Văn K đã không thực hiện công việc như đã hứa hẹn mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền 285.000.000 đồng của ông Lâm Văn H2 và ông Bùi Ngọc T2,

Hành vi phạm tội của bị cáo Tạ Văn K là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ. Bản thân bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi, trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện tội phạm. Đối chiếu với nội dung bản Cáo trạng, lời luận tội, các chứng cứ buộc tội bị cáo như Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ. Vì vậy, hành vi nêu trên của bị cáo Tạ Văn K đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của BLHS.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

.....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

……..

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Về thủ đoạn, động cơ, mục đích và nguyên nhân phạm tội: bị cáo đã lợi dụng sự thiếu hiểu biết của các bị hại nên đã lợi dụng lòng tin của các bị hại để lừa rằng mình có khả năng có thể làm được chế độ đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, cũng như có thể làm chế độ thương binh, chi trả tài sản Nhà nước trưng dụng phục vụ cách mạng để chiếm đoạt tài sản của các bị hại.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã hai lần thực hiện hành vi lừa đảo. Lần thứ nhất có hành vi lừa đảo đối với ông Lâm Văn H2 vào những năm 2011 và năm 2012 ; Lần thứ hai có hành vi lừa đảo đối với ông Bùi Ngọc T2 vào năm 2022 nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng *"Phạm tội từ 02 lần trở lên"* quy định tại các điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra bị cáo Tạ Văn K đã tự nguyện bồi thường một phần cho các bị hại cụ thể bồi thường cho ông Lâm Văn H2 số tiền 15.000.000đồng và ông Bùi Ngọc T2 số tiền 145.000.000đ; bị cáo bản thân là người cao tuổi và cũng là có công với cách mạng bị cáo đang hưởng chế độ thương binh; hiện nay bị cáo đang bị ốm đau bệnh tật và Do đó, cần cho bị cáo hưởng những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, o, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS.

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với mức độ phạm tội của bị cáo đã gây ra, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian để bị cáo học tập, cải tạo thành người có ích cho gia đình và xã hội.

Đối với hình phạt bổ sung: Do bị cáo là người cao tuổi không còn thu nhập và là người đang hưởng chế độ người có công với cách mạng nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo là phù hợp.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị hại ông Lâm Văn H2 và ông Bùi Ngọc T2 yêu cầu bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường số tiền cụ thể: bồi thường ông Lâm Văn H2 số tiền 25.000.000 đồng, ông Bùi Ngọc T2 lại số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận; Vì vậy, cần buộc bị cáo Tạ Văn K phải bồi thường ông Lâm Văn H2 số tiền 25.000.000 đồng. Ông Bùi Ngọc T2 số tiền 100.000.000 đồng.

[4]. Các vấn đề khác:

Trong vụ án này, ông C khai nhận đưa cho ông K tổng số tiền 49.000.000 đồng, ông H2 khai nhận đưa cho K tổng số tiền 50.000.000 đồng; ông N khai nhận đưa cho K tổng số tiền 39.000.000 đồng; ông Q1 khai nhận đưa cho K số tiền 30.000.000 đồng. Tuy nhiên Quá trình điều tra, những người trên không cung cấp được cho Cơ quan điều tra bản gốc các "*Biên bản thỏa thuận cá nhân*" ký kết ngày 14/11/2021 thể hiện việc giao nhận tiền giữa Tạ Văn K đối với họ. Ngoài ra ông C, ông H2, ông N, ông Q1 cũng không có tài liệu chứng minh được số tiền bị K chiếm đoạt được như trên. Đồng thời, người có liên quan đến vụ án này là ông Trương Văn Đ đã chết nên không có đủ căn cứ để xác định K chiếm đoạt tiền của ông Nguyễn Hữu C, ông Đinh Văn Q1 và ông Nguyễn Hoài N để xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với hành vi có dấu hiệu của tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" của Tạ Văn K; Quá trình điều tra không thu giữ được các Quyết định (bản gốc) về việc cấp giấy chứng nhận và trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học số 3368/QĐ-LĐTBXH-NC mang tên ông Lâm Văn H2; Quyết định số 3369/QĐ-LĐTBXH-NCC mang tên Nguyễn Hoài N; Quyết định số 3380/QĐ-LĐTBXH-NCC mang tên ông Nguyễn Hữu C đều ghi ngày ban hành 16/7/2020 do Sở Lao động - thương binh và xã hội tỉnh N ban hành nên không có căn cứ để xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với việc anh Vũ Duy T4 nhận 20.000.000đ từ tài khoản của ông T2 chuyển, Quá trình điều tra xác định: anh T4 vay tiền của K để sử dụng việc cá nhân, K đồng ý cho vay sau đó K yêu cầu ông T2 chuyển 20.000.000đ vào tài khoản của anh T4. Đây là tiền K chiếm đoạt của ông T2 để cho anh T4 vay. Anh T4 đã trả K số tiền này. Anh T4 không biết số tiền mà K cho mình vay là tiền lừa đảo chiếm đoạt của ông T2 nên không có căn cứ xử lý vai trò đồng phạm trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Bị cáo Tạ Văn K là người cao tuổi nên không phải chịu án phi hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm a, Khoản 3 Điều 174; điểm b, o, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52BLHS.

- Điều 48 BLHS; các điều 357 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự.

- Khoản 2 các điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Tạ Văn K phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Xử phạt bị cáo Tạ Văn K 07(B) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc bị cáo Tạ Văn K có trách nhiệm bồi thường cho ông Lâm Văn H2 số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi năm triệu đồng).

-Buộc bị cáo Tạ Văn K có trách nhiệm bồi thường cho ông Bùi Ngọc T2 số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu *đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bị cáo K chậm trả tiền thì bị cáo còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Bị cáo Tạ Văn K không phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm

4. Quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh NB*
- *VKSND- HNQ*
- *Bị cáo*
- *VKSND tỉnh NB*
- *Công an H.NQ*
- *Trại tạm giam*
- *Thi hành án dân sự H.NQ*
- *Sở tư pháp*
- *Lưu*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thị Thanh Nhàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**